

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – QUẢNG NGÃI**
Bản án số: 05/ 2026/ KDTM-ST
Ngày 12-3-2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng kinh tế"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – QUẢNG NGÃI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Phương Loan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hiệp và bà Nguyễn Thị Sương.

Thư ký phiên Toà: Bà Trần Thị Ngọc Thương – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi.

Ngày 11 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở, Toà án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2025/TLST- KDTM ngày 22 tháng 10 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng kinh tế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2026/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Công ty C2;

Người đại diện theo pháp luật: Ông C, Y – chức vụ: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Đình Song C1 - chức vụ: Nhân viên Thu hồi công nợ (Theo văn bản ủy quyền số 01.2025/GUQ-COL ngày 02/01/2025 và văn bản ủy quyền số 649.2025/GUQ-COL ngày 14/7/2025);

Địa chỉ: Tầng I, Cao ốc S, số C T, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh (Chị C1 có mặt).

- ***Bị đơn:*** Công ty TNHH M;

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn T – chức vụ: Tổng giám đốc; (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Nhà gỗ, đường Q, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Vũ Văn T, sinh năm 1970, (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1975, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: **Số F T, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, người đại diện của nguyên đơn - **Công ty C2** (sau đây, gọi là nguyên đơn) trình bày ý kiến như sau:

Công ty M (sau đây, gọi là bị đơn) có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị nguyên đơn tài trợ tài chính nên hai bên đã ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số B2312076N3 ngày 07/12/2023. Tài sản thuê gồm: 01 Máy đào bánh xích hiệu: KOLBECO, biển số: 50XA-6755 và 01 Máy đào bánh xích hiệu: KOLBECO, Biển số: 50XA-6754. Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bị đơn theo Hợp đồng thuê, nguyên đơn chấp nhận các Thư bảo lãnh cá nhân của ông **Vũ Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thanh H**. Theo đó, trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê, ông **Vũ Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thanh H** cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho bị đơn. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, bị đơn thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần liên lạc cũng như làm việc trực tiếp với bị đơn để yêu cầu thanh toán.

Bị đơn đã thanh toán được cho nguyên đơn tổng số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) lần lượt vào các ngày 05/12/2025, 14/01/2026 và 09/02/2026, mỗi lần thanh toán 100.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền nêu trên đã được Công ty chúng tôi căn trừ vào nợ gốc của bị đơn.

Gần đến ngày xét xử, bị đơn có trả thêm cho nguyên đơn được 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) nữa.

Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo hợp đồng nói trên như sau :

- Nợ gốc 1.506.250.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn tính từ ngày ký kết hợp đồng 07/12/2023 đến ngày chấm dứt hợp đồng thuê 13/5/2025 theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng (tính trên nợ gốc còn lại tùy từng thời điểm) là: 314.813.195 đồng;
- Nợ lãi quá hạn từ ngày 13/05/2025 đến 12/03/2026 là: 104.969.642 đồng (tính theo mức lãi suất 150% lãi trong hạn xác định ngày gần nhất của ngày chấm dứt hợp đồng 15/4/2025 trên nợ gốc còn lại).

Tổng nợ là 1.926.032.837 đồng (một tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, không trăm ba mươi hai ngàn, tám trăm ba mươi bảy đồng).

Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 13/03/2026 tính với mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Trường hợp bị đơn không thanh toán đầy đủ số tiền nợ nói trên, đề nghị Tòa án buộc ông **Vũ Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thanh H** có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí.

Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả 02 máy đào bánh xích trong trường hợp bị đơn không trả được nợ vì lý do hiện nay, nguyên đơn cũng không xác định được máy đang ở đâu để cung cấp thông tin cho Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn - Công ty TNHH M:

Công ty TNHH M có văn bản trình bày, xin gia hạn thời gian trả nợ dần đối với khoản nợ vì lý do bị đơn đang bị kẹt nguồn thanh toán từ chủ đầu tư chậm trễ dẫn đến việc thanh toán tiền thuê và tiền lãi cho nguyên đơn không đúng thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông **Vũ Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thanh H** đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần 2 nhưng vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật để giải quyết tranh chấp.

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:

Nguyên đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng cho thuê tài chính; các bên tham gia hợp đồng là tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên đây là tranh chấp kinh doanh – thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện hành. Bị đơn – **Công ty TNHH M** có trụ sở tại **phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi** nên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi giải quyết là đúng quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện hành.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông **Vũ Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thanh H** đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa làm việc và cung cấp lời khai, chứng cứ. Tại phiên tòa, ông **T** và bà **H** được triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ hiện có tại hồ sơ vụ án, tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông **T**, bà **H** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện hành.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn khởi kiện căn cứ vào hợp đồng cho thuê tài chính số B2312076N3 được hai bên ký kết ngày 07/12/2023 kèm theo phụ lục hợp đồng. Về hiệu lực của hợp đồng này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên chủ thể có đủ năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật dân sự; các nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và không trái đạo đức xã hội; hợp đồng được lập thành văn bản, được người đại diện của 02 bên ký kết đúng thẩm quyền. Như vậy, các hợp đồng này có hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 116, 117, 119 và 472 Bộ luật Dân sự 2015, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tại thời điểm ký kết (ngày 07/12/2023).

Tại hợp đồng, các bên đã thỏa thuận các nội dung chính về tiền thuê, tiền lãi, thời gian trả gốc và lãi như sau:

Công ty C2 cho **công ty H1** thuê 02 máy đào bánh xích thời hạn thuê 48 tháng, tính từ ngày bị đơn nhận bàn giao máy; giá tiền thuê thỏa thuận tại Điều 7 hợp đồng là 2.550.000.000 đồng (*hai tỷ, năm trăm, năm mươi triệu đồng*); lãi suất tính theo Thông báo bắt đầu thuê ngày 14/12/2023 kèm theo lịch trình các kỳ trả tiền thuê.

Căn cứ biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản ngày 11/12/2023 thì bị đơn đã nhận 02 máy đào bánh xích ngày 11/12/2023. Tuy nhiên, bị đơn mới đã trả cho nguyên đơn tiền thuê và tiền lãi đến kỳ thứ 14 (ngày 15/02/2025). Từ ngày 15/3/2025, bị đơn không còn thực hiện nghĩa vụ thanh toán, vi phạm thỏa thuận tại các hợp đồng nói trên. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả toàn bộ nợ gốc và các khoản tiền lãi trong hạn, quá hạn như trên; lãi chậm trả từ ngày 13/3/2026 đến khi trả hết nợ là đúng với thỏa thuận của các bên tại các hợp đồng, văn bản đã ký kết và phù hợp với quy định tại các Điều 473 và 481 Bộ luật Dân sự hiện hành nên có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, bị đơn phải trả cho nguyên đơn các khoản tiền sau:

- Nợ gốc 1.506.250.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn tính từ ngày ký kết hợp đồng 07/12/2023 đến ngày chấm dứt hợp đồng thuê 13/5/2025 theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng (tính trên nợ gốc còn lại từng kỳ thời điểm) là: 314.813.195 đồng;
- Nợ lãi quá hạn từ ngày 13/05/2025 đến 12/03/2026 là: 104.969.642 đồng (tính theo mức lãi suất 150% lãi trong hạn xác định ngày gần nhất của ngày chấm dứt hợp đồng 15/4/2025 trên nợ gốc còn lại).

Tổng nợ là 1.926.032.837 đồng (*một tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, không trăm ba mươi hai ngàn, tám trăm ba mươi bảy đồng*).

Đồng thời, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 13/03/2026 tính với mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn đối với trách nhiệm bảo lãnh của ông **Vũ Văn T** và bà **Nguyễn Thị Thanh H**, Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét các thư bảo lãnh cá nhân ngày 07/12/2023 của bà **Nguyễn Thị Thanh H** và ông **Vũ Văn T** thì ông **T** và bà **H** đã thỏa thuận các nội dung chính như sau:

Ông **T** và bà **H** đã cùng nhau bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bên thuê (bị đơn) với nguyên đơn. Việc bảo lãnh không bị hủy ngang và vô điều kiện, không bị giảm bớt, hạn chế hay chấm dứt vì bất kỳ lý do nào khi bên thuê còn nợ bên cho thuê bất kỳ khoản tiền nào nêu trên.

Các khoản tiền được bảo lãnh gồm: Tiền thuê, tiền lãi, chi phí, phụ phí, lệ phí, thiệt hại và bất cứ các khoản nào khác theo quy định của hợp đồng thuê.

Xét thấy: Các thư bảo lãnh này tuân thủ đúng quy định tại các Điều 116, 117, 119 và 335 của Bộ luật Dân sự hiện hành về chủ thể, nội dung và hình thức. Do đó, các thư bảo lãnh phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm ký kết ngày 07/12/2023. Vì vậy, khi bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, ông **T** và bà **H** phải liên đới thực hiện thay nghĩa vụ của bị đơn đối với nguyên đơn là đúng thỏa thuận tại các thư bảo lãnh và phù hợp với quy định tại các Điều 336, 338, 339, 340 và 342 của Bộ luật Dân sự hiện hành. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Nguyên đơn rút yêu cầu buộc bị đơn giao trả tài sản thuê là 02 máy đào bánh xích theo đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 01/12/2025 nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm **a Khoản 1 Điều 192, điểm g Khoản 1 Điều 217 (xem TB đính chính)** Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành, đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Về án phí kinh doanh – thương mại sơ thẩm:

Vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; nguyên đơn được nhận lại khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện hành.

Áp dụng các Điều 116, 117, 119, 335, 338, 339, 342, 340, 472, 473, 474, 481 Bộ luật Dân sự hiện hành;

Áp dụng các Điều 91, 95, 112, 113 và 115 Luật Các tổ chức tín dụng hiện hành;

1. Buộc **Công ty TNHH M** phải trả cho **Công ty C2** số tiền nợ tính đến ngày 12/3/2026 là: 1.926.032.837 đồng (*một tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, không trăm ba mươi hai ngàn, tám trăm ba mươi bảy đồng*).

(Trong đó, nợ gốc là 1.506.250.000 đồng ; nợ lãi trong hạn là 314.813.195 đồng; nợ lãi quá hạn là 104.969.642 đồng).

Kể từ ngày 13/3/2026 cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH M còn phải trả cho Công ty C2 khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng đã ký kết tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả. Trường hợp trong hợp đồng cho thuê tài chính, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ thì Công ty TNHH M phải trả lãi theo mức lãi suất Công ty C2 điều chỉnh theo từng thời kỳ như thỏa thuận.

Trường hợp Công ty TNHH M không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền nợ nói trên cho nguyên đơn thì ông Vũ Văn T và bà Nguyễn Thị Thanh H phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty C2 thay Công ty TNHH M.

2. Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 192, điểm g Khoản 1 Điều 217 (xem TB đính chính) Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện hành.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty C2 về việc buộc Công ty TNHH M trả lại 02 máy đào bánh xích trong trường hợp bị đơn không trả được nợ.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2025; áp dụng các điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 , khoản 3 Điều 27 (xem TB đính chính) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc Công ty TNHH M phải chịu 69.780.985 đồng (sáu mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi ngàn, chín trăm tám mươi lăm đồng) án phí kinh doanh- thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty C2 37.417.000 đồng (ba mươi bảy triệu, bốn trăm, mười bảy ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001710 ngày 22/10/2025 Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

4.Căn cứ các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (12/3/2026). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 7 – Quảng Ngãi;
- Phòng THA dân sự khu vực 7 – Quảng Ngãi
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Phương Loan

.